

Số: /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày tháng năm 2020

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/06/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/06/2014;

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

UBND tỉnh trình, xin ý kiến Thường trực HĐND tỉnh về việc xây dựng Nghị quyết quy định phí bảo vệ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, cụ thể như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07/07/2017 về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (viết tắt là Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND).

a) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do các đơn vị cấp nước sạch cung cấp.

- Theo báo cáo của UBND các cấp huyện và các Công ty cấp nước Đồng Nai trên địa bàn, qua 3 năm triển khai thực hiện Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND (năm 2018, năm 2019, dự kiến năm 2020) thì tổng số phí thu được là: 132.174 triệu đồng, số trích để lại cho các đơn vị để hỗ trợ cho công tác thu phí là: 9.690 triệu đồng, số nộp ngân sách là: 122.484 triệu đồng (chi tiết theo *phụ lục đính kèm*), cụ thể như sau:

+ Thu trên địa bàn thành phố Biên Hòa giai đoạn 2018-2020 là 132.099 triệu đồng, số trích để lại cho các đơn vị hỗ trợ cho công tác thu phí là 8.257 triệu đồng (7% số phí thu được), nộp ngân sách là 109.704 triệu đồng.

+ Thu trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh giai đoạn 2018-2020 là 14.137 triệu đồng, số trích để lại cho các đơn vị hỗ trợ cho công tác thu phí là 1.414 triệu đồng (10% số phí thu được), nộp ngân sách là 12.724 triệu đồng .

- Số phí trích lại là 9.671 triệu đồng cho đơn vị thu phí dùng để chi hỗ trợ một phần cho công tác thu phí của các đơn vị như: Chi lương và các khoản phụ cấp cho lực lượng thu tiền, cho bộ phận quản lý, chi mua máy móc thiết bị, chi nhiên liệu cho công tác thu phí, ... Số trích để lại đã hỗ trợ khoản 60% (9.671 triệu đồng/16.285 triệu đồng) chi cho công tác thu phí tại các công ty cấp nước và 100% (19 triệu/ 19 triệu) cho công tác thu phí tại các phường, góp phần hỗ trợ tốt cho công tác thu phí đặc biệt tại các địa bàn mật độ dân cư thấp, người dân còn sử dụng nước giếng, doanh thu tiền nước thấp.

- Tổng số phí nộp ngân sách giai đoạn 2018-2020 là: 122.428 đồng đã góp phần lớn tăng nguồn lực ngân sách để đảm bảo nhu cầu chi công tác đảm bảo môi trường và bổ sung quỹ bảo vệ môi trường của tỉnh.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng do các UBND cấp xã thu trên địa bàn.

Theo báo cáo của UBND các cấp huyện, tổng số thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng do các UBND cấp xã thu là 75 triệu đồng (thu trên địa bàn thành phố Long Khánh), số trích để lại cho công tác thu phí là 19 triệu đồng (25% số phí thu được), số nộp ngân sách là 56 triệu đồng.

Việc triển khai thực hiện thu phí nước thải sinh hoạt đối với nước tự khai thác, sử dụng do UBND các cấp xã thực hiện thu hiện nay vẫn khó thực hiện được do:

- Các tổ chức, cá nhân không chịu kê khai nộp phí đối với nước tự khai thác, sử dụng thải ra ngoài.
- Không có các quy định, chế tài trong xử lý các trường hợp không đóng tiền phí.

2. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết.

Căn cứ Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính phủ, ngày 07/07/2017, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ngày 05/05/2020, Chính phủ ban hành Nghị định số 53/2020/NĐ-CP về quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải (thay thế Nghị định số 154/2016/NĐ-CP). Trong đó quy định:

Khoản 2 Điều 12 Nghị định 53/2020/NĐ-CP:

“2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể:

a) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này (nếu cần);

b) Tỷ lệ để lại tiền phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.”

Thực hiện quy định trên, cần thiết phải xây dựng Nghị quyết mới của HĐND tỉnh quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai thay thế Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND.

II. QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO SOẠN THẢO

- Đảm bảo thực hiện theo quy định của Luật Phí, Lệ phí và Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.

- Kế thừa kết quả đạt được, giải quyết các tồn tại của Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND và thực tiễn tại địa phương.

III. QUÁ TRÌNH SOẠN THẢO NGHỊ QUYẾT.

- Bước 1: Có công văn đề nghị các địa phương, các công ty cấp nước tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND và đề xuất xây dựng Nghị quyết mới thay thế Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND.

- Bước 2: Trên cơ sở báo cáo, đề xuất của các đơn vị, thực hiện xây dựng dự thảo tờ trình, nghị quyết.

- Bước 3: Gửi dự thảo, lấy ý kiến các Sở, địa phương và các đơn vị cấp nước có liên quan.

- Tổng hợp, nghiên cứu các ý kiến góp ý của các đơn vị có liên quan, ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp, trao đổi, thống nhất hoàn thiện dự thảo tờ trình, nghị quyết trình HĐND tỉnh.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA NGHỊ QUYẾT.

1. Bố cục gồm có 2 Điều:

Điều 1. Nhất trí thông qua các quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

Điều 2. Tổ chức thực hiện

2. Nội dung cơ bản

2.1 Phạm vi điều chỉnh, đối tượng chịu phí, đối tượng nộp phí, cơ quan thu phí.

Căn cứ quy định tại Nghị định 53/2020/NĐ-CP UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh. (căn cứ Điều 1 của Nghị định)

Nghị quyết này quy định về đối tượng chịu phí, tổ chức thu phí, người nộp phí, các trường hợp miễn phí, mức thu phí, xác định số phí phải nộp, kê khai nộp phí, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng chịu phí. (Căn cứ Khoản 3 Điều 2 của Nghị định)

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là nước thải ra môi trường từ hoạt động của:

a) Hộ gia đình, cá nhân.

b) Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức khác (gồm cả trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các cơ quan, đơn vị, tổ chức này), trừ các cơ sở sản xuất, cơ sở chế biến thuộc các cơ quan, đơn vị, tổ chức này.

c) Cơ sở: Rửa ô tô, rửa xe máy, sửa chữa ô tô, sửa chữa xe máy.

d) Cơ sở khám, chữa bệnh; nhà hàng, khách sạn; cơ sở đào tạo, nghiên cứu.

đ) Cơ sở kinh doanh, dịch vụ khác không thuộc quy định tại Khoản 2, Điều 2, Nghị định 53/2020/NĐ-CP.

3. Các trường hợp miễn phí. (Căn cứ Điều 5 của Nghị định)

Miễn phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trong các trường hợp nước thải sinh hoạt thải ra từ:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các xã;

b) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân ở các phường, thị trấn chưa có hệ thống cấp nước sạch;

c) Hộ gia đình, cá nhân không kinh doanh ở các phường, thị trấn đã có hệ thống cấp nước sạch tự khai thác nước sử dụng.

d) Nước làm mát (theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường) không trực tiếp tiếp xúc với các chất gây ô nhiễm, có đường thoát riêng.

đ) Nước thải từ nước mưa tự nhiên chảy tràn.

e) Nước thải từ các phương tiện đánh bắt thủy sản của ngư dân.

g) Nước thải của các hệ thống xử lý nước thải tập trung khu đô thị (theo quy định tại Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính

phủ về thoát nước và xử lý nước thải) đã xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định trước khi thải vào nguồn tiếp nhận.

4. Người nộp phí (căn cứ Điều 4 của Nghị định)

a) Là tổ chức, cá nhân, đơn vị, hộ gia đình có nước thải ra môi trường được quy định tại Khoản 2, Điều 1 Nghị quyết này.

b) Trường hợp các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thải nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung và trả tiền dịch vụ xử lý nước thải cho đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung theo cơ chế giá dịch vụ thì đơn vị quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp quy định tại Điểm g, Khoản 3 Điều 1 Nghị quyết này)

5. Cơ quan thu phí (căn cứ Điều 8 của Nghị định)

a) Đơn vị cung cấp nước sạch thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình tự khai thác nước để sử dụng.

2.2. Mức phí

Căn cứ Điều 6 của Nghị định 154/2016/NĐ-CP:

“Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Trường hợp cần áp dụng mức phí cao hơn, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức phí cụ thể cao hơn đối với từng đối tượng chịu phí.”

Theo quy định tại Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND tỉnh, mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán nước chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, tới nay UBND tỉnh cũng chưa nhận được phản ánh, đề xuất nào về mức phí này. Với mức sống người dân còn nhiều khó khăn, trên cơ sở kế thừa quy định tại Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND và quy định tại Nghị định 53/2020/NĐ-CP thì UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

6. Mức phí.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là 10% trên giá bán của 1 m³ nước sạch chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

2.3 Xác định số phí phải nộp

Căn cứ Khoản 1 Điều 7 Nghị định 53/2020/NĐ-CP, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

Số phí bảo vệ môi trường phải nộp đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

$$\text{Số phí phải nộp (đồng)} = \frac{\text{Số lượng nước sạch sử dụng (m}^3\text{)}}{\text{Số lượng nước sạch sử dụng}} \times \frac{\text{Giá bán nước sạch (đồng/m}^3\text{)}}{\text{Giá bán nước sạch}} \times \text{Mức thu phí}$$

Trong đó:

a) Số lượng nước sạch sử dụng được xác định theo đồng hồ đo lượng nước sạch tiêu thụ của người nộp phí. Trường hợp tự khai thác nước, số lượng nước sạch sử dụng xác định căn cứ vào quy mô hoạt động, kinh doanh, dịch vụ hoặc giấy phép khai thác nước mặt, nước dưới đất do tổ chức, hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh tự kê khai và thẩm định của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

b) Giá bán nước sạch là giá bán nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của tổ chức cung cấp nước sạch áp dụng trên địa bàn.

c) Mức thu phí được quy định Khoản 6 Điều này.

2.4 Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí

Căn cứ Điều 8 Nghị định 53/2020/NĐ-CP, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

8. Kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí.

a) Trường hợp sử dụng nước từ tổ chức cung cấp nước sạch

- Người nộp phí thực hiện nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt cùng với thanh toán tiền sử dụng nước sạch theo hóa đơn bán hàng cho tổ chức cung cấp nước sạch.

- Tổ chức thu phí thực hiện:

+ Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Mở sổ sách kế toán theo dõi riêng số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt; không hạch toán vào doanh thu hoạt động kinh doanh số tiền thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp ngân sách nhà nước.

+ Hàng tuần, nộp số thu phí thu được vào tài khoản tạm thu phí. Hàng tháng, chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo, tổ chức thu phí nộp số tiền phí trên tài khoản tạm thu phí vào ngân sách nhà nước theo quy định.

+ Tổ chức thu phí kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế.

b) Trường hợp tự khai thác nước để sử dụng

- Hàng quý, người nộp phí kê khai phí (theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị quyết này) với Ủy ban nhân dân phường, thị trấn và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt” của Ủy ban nhân dân phường, thị trấn mở tại Kho bạc Nhà nước chậm nhất là ngày 20 tháng đầu tiên của quý tiếp theo. Căn cứ khai, nộp phí là số lượng nước tự khai thác sử dụng trong quý, giá bán nước sạch và mức phí theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định này.

Người nộp phí phải nộp đủ số phí bổ sung theo Thông báo của tổ chức thu phí quy định tại điểm này (nếu có) trong thời gian 10 ngày kể từ khi có Thông báo.

- Tổ chức thu phí thực hiện:

+ Thẩm định Tờ khai phí, trường hợp không đúng với thực tế thì ra Thông báo nộp bổ sung hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

+ Mở tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” tại Kho bạc Nhà nước trên địa bàn. Mở sổ sách kế toán để theo dõi riêng tiền phí bảo vệ môi trường thu được, theo dõi và quản lý, sử dụng phần tiền phí để lại theo khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

+ Hàng quý, chậm nhất là ngày cuối cùng tháng thứ hai của quý tiếp theo, tổ chức thu phí kê khai số phí bảo vệ môi trường thu được gửi cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế và nộp tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo tỷ lệ quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

+ Hàng năm, thực hiện quyết toán phí bảo vệ môi trường với cơ quan thuế theo quy định pháp luật về quản lý thuế trong thời hạn 90 ngày, kể từ ngày 01 tháng 01 năm tiếp theo.

2.5 Về quản lý và sử dụng phí.

a) Về mức trích cho các cơ quan thu phí.

- Khoản 1, Khoản 3 và Khoản 4 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP quy định:

“1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Để lại 10% trên tổng số tiền phí bảo vệ môi trường thu được cho tổ chức cung cấp nước sạch và 25% cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn để trang trải chi phí cho hoạt động thu phí. Trường hợp chi phí tổ chức thu thấp hơn tỷ lệ để lại này, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức tỷ lệ để lại cụ thể phù hợp nhưng tối đa không quá 10% đối với tỷ lệ để lại cho tổ chức cung cấp nước sạch và tối đa không quá 25% đối với tỷ lệ để lại cho Ủy ban nhân dân phường, thị trấn.

b) Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch. Tổ chức cung cấp nước sạch kê khai, nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định pháp luật về thuế và quyết định việc quản lý, sử dụng tiền phí để lại (không phải thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí).

3. Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, tổ chức thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải, tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

4. Hàng năm, tổ chức thu phí có trách nhiệm thông tin công khai số phí bảo vệ môi trường thu được năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo địa phương, Đài phát thanh địa phương, Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân và doanh nghiệp được biết.”

- Khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND quy định

“a) Mức trích để lại cho các cơ quan thu phí

- Đối với tổ chức cung cấp nước sạch:

+ Để lại 7% trên tổng số phí thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

+ Để lại 10% trên tổng số phí thu được trên địa bàn các huyện, thị xã Long Khánh để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số phí thu được để trang trải cho phí cho hoạt động thu phí.”

Đến nay, UBND tỉnh chưa nhận được ý kiến đề nghị điều chỉnh quy định về mức trích trên. Theo đó, trên cơ sở kế thừa Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND và quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh như sau:

9. Quản lý và sử dụng phí.

a) Mức trích cho các cơ quan thu phí.

- Đối với tổ chức cung cấp nước sạch:

+ Để lại 7% trên tổng số phí thu được trên địa bàn thành phố Biên Hòa để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

+ Để lại 10% trên tổng số phí thu được trên địa bàn các huyện, thành phố Long Khánh để hỗ trợ chi phí cho hoạt động thu phí.

- Đối với Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn: Để lại 25% trên tổng số phí thu được để trang trải cho phí cho hoạt động thu phí.

Số tiền phí được để lại là doanh thu của tổ chức cung cấp nước sạch. Tổ chức cung cấp nước sạch kê khai, nộp thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp) theo quy định pháp luật về thuế và quyết định việc quản lý, sử dụng tiền phí để lại (không phải thực hiện chuyển nguồn theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí)

b) Phần còn lại, sau khi trừ số tiền phí được trích để lại theo quy định tại Điểm a Khoản này, đơn vị thu phí có trách nhiệm nộp vào ngân sách địa phương để sử dụng cho công tác bảo vệ môi trường; bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ Bảo vệ môi trường của địa phương để sử dụng cho việc phòng ngừa, hạn chế, kiểm soát ô nhiễm môi trường do nước thải; tổ chức thực hiện các giải pháp, phương án công nghệ, kỹ thuật xử lý nước thải.

c) Hàng năm, tổ chức thu phí có trách nhiệm thông tin công khai số phí bảo vệ môi trường thu được năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng như: Báo địa phương, Đài phát thanh địa phương, Cổng thông tin điện tử của tổ chức thu phí và các hình thức phù hợp khác để người dân và doanh nghiệp được biết.

2.5. Tổ chức thực hiện.

Kế thừa quy định của Nghị quyết 60/2017/NQ-HĐND tỉnh, UBND tỉnh đề xuất như sau:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, hằng năm đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo kết quả tại kỳ họp cuối năm của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này theo luật định.

Trên đây là Tờ trình về Dự thảo Nghị quyết về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Đồng Nai xin kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai Khóa IX kỳ họp thứ 4 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
 - Thường trực Tỉnh ủy;
 - Thường trực HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
 - Văn phòng Tỉnh ủy;
 - Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
 - Văn phòng HĐND tỉnh;
 - Sở Tài chính;
 - Sở Kế hoạch & Đầu tư;
 - Kho bạc Nhà nước Đồng Nai;
 - Cục Thuế Đồng Nai;
 - Cục Hải quan Đồng Nai;
 - Cục Thống kê Đồng Nai;
 - Chánh, Phó văn phòng UBND tỉnh;
 - Lưu: VT, TH, KT.
- @DiễnKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quốc Hùng